běi jīng

北京

Noun · Beijing

Example Sentences

běi jīng míng tiān huì xià xuě ma 北京 明 天会下雪吗?	Will it snow in Beijing tomorrow?
wǒ hái méi qù guò běi jīng ne 我还没去过北京呢。	I haven't been to Beijing yet.
wǒ qù nián xià tiān qù le běi jīng lǚ yóu 我去年夏天去了北京旅游。	I traveled to Beijing last summer.

Trace each character, then write the word on your own.

北 北 北 北 北 北 北 北

京 京 京 京 京 京 京 京 京 京 京